

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 - Phần Văn phòng công ty)

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn	100		563,795,475,840	518,516,677,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33,253,116,061	54,871,968,255
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400,453,444,468	366,257,310,476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	203,125,141,354	198,383,591,146
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,294,893,771	8,387,289,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		147,390,310,463	116,228,005,049
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	64,854,281,225	61,346,072,194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18,211,182,345)	(18,087,647,562)
IV. Hàng tồn kho	140		128,793,267,957	97,165,791,543
1. Hàng tồn kho	141	5.5	130,792,877,589	99,165,401,175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,999,609,632)	(1,999,609,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,295,647,354	221,606,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	112,594,289	221,606,898
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,183,053,065	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.12		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		242,637,776,401	245,910,862,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31,389,088,971	32,917,835,824
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		31,389,088,971	32,917,835,824
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,455,949,564	49,310,516,355
1. TSCĐ hữu hình	221		45,553,483,791	47,325,334,678
- Nguyên giá	222		152,263,418,246	151,202,158,246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,709,934,455)	(103,876,823,568)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	1,902,465,773	1,985,181,677
- Nguyên giá	225		2,646,908,909	2,646,908,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(744,443,136)	(661,727,232)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,121,707,181	913,272,727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1,121,707,181	913,272,727
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,417,693,542	3,515,900,082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3,417,693,542	3,515,900,082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		806,433,252,241	764,427,539,303

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Nợ phải trả	300		460,895,596,427	423,349,902,587
I. Nợ ngắn hạn			450,445,596,427	412,899,902,587
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	5.11	59,578,024,539	69,244,289,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		12,524,362,836	15,591,645,188
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.12	2,570,897,188	3,926,594,151
5. Phải trả người lao động	315		7,930,613,213	10,687,040,187
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	286,184,000	120,921,434
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	99,891,494
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	57,196,000,630	47,448,688,219
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	5.9	300,631,725,537	256,474,962,550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,720,956,813	879,353,315
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			8,006,831,671	8,426,516,771
II. Nợ dài hạn	330		10,450,000,000	10,450,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	5.9	10,450,000,000	10,450,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu	400	5.15	345,537,655,814	341,077,636,716
I. Vốn chủ sở hữu	410		345,537,655,814	341,077,636,716
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		30,238,149,727	30,238,149,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,460,019,098	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		806,433,252,241	764,427,539,303

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Kim Liên

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

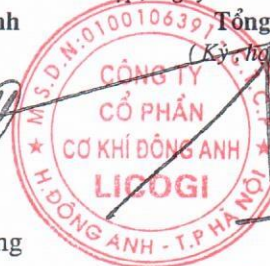
Nguyễn Anh Khoa

Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)

Đào Mạnh Hùng

Lập, Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2017 - PHẦN VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đông)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	136,747,330,314	90,140,159,429	136,747,330,314	90,140,159,429
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	136,747,330,314	90,140,159,429	136,747,330,314	90,140,159,429
4. Giá vốn hàng bán	11	115,702,880,232	77,895,789,616	115,702,880,232	77,895,789,616
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21,044,450,082	12,244,369,813	21,044,450,082	12,244,369,813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	91,515,776	480,217,102	91,515,776	480,217,102
7. Chi phí tài chính	22	2,178,430,478	2,372,915,504	2,178,430,478	2,372,915,504
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,148,013,478	2,371,016,504	2,148,013,478	8,283,916,273
8. Chi phí bán hàng	24	3,906,844,591	2,777,360,145	3,906,844,591	2,777,360,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,440,808,195	6,801,010,446	9,440,808,195	6,801,010,446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	5,609,882,594	773,300,820	5,609,882,594	773,300,820
11. Thu nhập khác	31	6,216,000		6,216,000	
12. Chi phí khác	32	8,143,926		8,143,926	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1,927,926)		(1,927,926)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,607,954,668	773,300,820	5,607,954,668	773,300,820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,147,935,570	154,660,164	1,147,935,570	154,660,164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,460,019,098	618,640,656	4,460,019,098	618,640,656

Lập, Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Hoàng Thị Kim Liên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Anh Khoa

Giám đốc tài chính

Đào Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2017 - PHẦN VP CÔNG TY
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
(Theo phương pháp trực tiếp)

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140,431,974,353	148,061,167,991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(141,461,838,174)	(105,219,870,150)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,516,735,000)	(12,754,643,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,268,934,912)	(2,236,955,902)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90,078,109,245	92,159,218,899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133,154,726,831)	(124,692,156,042)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(64,892,151,319)</i>	<i>(4,683,238,204)</i>
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(916,586,000)	(2,089,892,873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,122,138	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(883,463,862)</i>	<i>(2,089,892,873)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198,589,270,874	113,095,367,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154,192,593,887)	(113,026,282,439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(239,914,000)	(239,914,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>44,156,762,987</i>	<i>(3,718,156,097)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>(21,618,852,194)</i>	<i>(10,491,287,174)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,871,968,255	74,070,737,602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	33,253,116,061	63,579,450,428

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Dương Ngọc Vân

Nguyễn Anh Khoa

Đào Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hà

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 542 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 527 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KÊ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty chưa bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Văn phòng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Văn phòng Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 31/03/2017
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03- 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01-05
Tài sản khác	02- 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Văn phòng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Văn phòng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Văn phòng Công ty, cụ thể:

Số năm

Phương tiện vận tải

08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Văn phòng Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Văn phòng Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Văn phòng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	970,844,300	959,776,200
Tiền gửi ngân hàng	32,282,271,761	53,912,192,055
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		
Tổng	33,253,116,061	54,871,968,255

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	31,653,129,250	32,653,129,250
Tập đoàn điện lực Việt Nam	4,609,760,696	21,233,127,066
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	12,280,924,906	9,950,668,710
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	14,712,023,756	18,712,023,756
Công ty CP tập đoàn Thái Bình Dương	3,487,786,639	12,483,612,347
Tổng công ty Licogi - CTCP	4,084,414,917	4,084,414,917
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	1,671,910,000	3,671,910,000
Thyssenkrupp Industrial Solution Ltd	34,147,966,085	
Các khoản phải thu khách hàng khác	96,477,225,105	95,594,705,100
Tổng	203,125,141,354	- 198,383,591,146

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Văn phòng Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP vận tải & vật tư công nghiệp Việt - Hàn	-	2,745,222,337
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty TNHH KPF Việt Nam		735,126,870
Công ty xăng dầu khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	213,820,553	312,429,124
Các đối tượng khác	547,850,396	2,061,288,496
Tổng cộng	3,294,893,771	- 8,387,289,649

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH KCN Thăng Long	58,603,552,684	58,603,552,684
Phải thu về ký quỹ, ký cược	2,339,143,591	1,763,528,220
Phải thu về tạm ứng	542,542,214	195,577,526
Các khoản phải thu khác	20,711,768,290	783,413,764
Tổng	82,197,006,779	- 61,346,072,194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	20,192,158,282	1,980,975,937		19,824,506,709	1,736,859,147	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		Trên 3 năm	3,346,494,000		Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		Trên 3 năm	3,286,000,000		Trên 3 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1,953,374,400		Trên 3 năm	1,953,374,400		Trên 3 năm
BQL DA Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	3,854,751,000		Trên 3 năm	3,854,751,000		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	759,966,847	Dưới 2 năm	2,533,222,822	759,966,847	Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần XD&KD Địa ốc III	367,651,565	183,825,782	Trên 1 năm			Trên 1 năm
Các đối tượng khác	4,850,664,495	1,037,183,308	Trên 1 năm	4,850,664,487	976,892,300	Trên 1 năm
Tổng Cộng	20,192,158,282	1,980,975,937	-	19,824,506,709	1,736,859,147	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			9,482,500,682	-
Nguyên liệu, vật liệu	44,887,903,317	1,999,609,632	25,480,849,155	1,999,609,632
Công cụ, dụng cụ	1,977,055,529		2,103,845,352	
Chi phí SX KD dở dang	80,378,749,935		59,179,665,219	
Thành phẩm	3,127,637,686		1,979,182,773	
Hàng hóa	421,531,122		939,357,994	
Tổng	130,792,877,589	1,999,609,632	99,165,401,175	1,999,609,632

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Văn phòng Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	112,594,289	-	221,606,898
Công cụ dụng cụ phân bổ	80,309,062		171,699,832
Chi phí sửa chữa TSCĐ			4,641,613
Chi phí Bảo hiểm xe Ô tô	32,285,227		45,265,453
Dài hạn	3,417,693,542	-	3,515,900,082
Lợi thế kinh doanh	191,475,745		302,647,689
Công cụ dụng cụ phân bổ	715,139,041		302,566,221
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2,354,973,621		2,730,667,651
Chi phí khác	156,105,135		180,018,521
Tổng cộng	3,530,287,831	-	3,737,506,980

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	37,269,830,581	103,743,200,682	8,342,039,035	705,551,000	1,141,536,948	151,202,158,246
Tăng trong Kỳ	-	1,061,260,000	-	-	-	1,061,260,000
Mua trong kỳ	-	1,061,260,000				1,061,260,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số dư tại 31/03/2017	<u>37,269,830,581</u>	<u>104,804,460,682</u>	<u>8,342,039,035</u>	<u>705,551,000</u>	<u>1,141,536,948</u>	<u>152,263,418,246</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	23,938,644,908	71,551,136,313	6,945,916,955	543,978,420	897,146,972	103,876,823,568
Tăng trong kỳ	569,295,402	2,001,945,131	219,255,948	19,632,327	22,982,079	2,833,110,887
Khấu hao trong kỳ	569,295,402	2,001,945,131	219,255,948	19,632,327	22,982,079	2,833,110,887
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	- #					-
Số dư tại 31/03/2017	<u>24,507,940,310</u>	<u>73,553,081,444</u>	<u>7,165,172,903</u>	<u>563,610,747</u>	<u>920,129,051</u>	<u>106,709,934,455</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	<u>13,331,185,673</u>	<u>32,192,064,369</u>	<u>1,396,122,080</u>	<u>161,572,580</u>	<u>244,389,976</u>	<u>47,325,334,678</u>
Tại 31/03/2017	<u>12,761,890,271</u>	<u>31,251,379,238</u>	<u>1,176,866,132</u>	<u>141,940,253</u>	<u>221,407,897</u>	<u>45,553,483,791</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 30,033,120,738 (đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17,679,278,814 (đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 1/1/2017	2,646,908,909	2,646,908,909
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>2,646,908,909</u>	<u>2,646,908,909</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 1/1/2017	<u>661,727,232</u>	<u>661,727,232</u>
Tăng trong kỳ	82,715,904	82,715,904
Giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>744,443,136</u>	<u>744,443,136</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	<u>1,985,181,677</u>	<u>1,985,181,677</u>
Tại ngày 31/03/2017	<u>1,902,465,773</u>	<u>1,902,465,773</u>

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Phát sinh trong kỳ		31/03/2017 VND
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế và các khoản phải thu	-	-	#	-
Thuế và các khoản phải nộp	3,926,594,151	6,849,602,843	- #	8,205,599,806
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,584,687,271	1,831,978,417		5,416,665,688
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,828,809,661		1,828,809,661
Thuế xuất nhập khẩu		436,272,839		436,272,839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198,862,880	1,683,211,903		215,701,718
Thuế Thu nhập cá nhân	143,044,000	205,635,100		303,149,900
Thuế môn bài, thuế khác		863,694,923		5,000,000
				858,694,923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty lắp máy điện nước (Licogi)	11,430,188,217	11,430,188,217	11,790,188,217	11,790,188,217
Công ty TNHH một thành viên 27	-	-	3,238,672,900	3,238,672,900
Cty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh(Licogi)	4,520,245,280	4,520,245,280	13,747,273,100	13,747,273,100
Công ty SX &TM Vĩnh Sáng (TNHH)	4,917,740,289	4,917,740,289		
Các đối tượng phải trả khác	38,709,850,753	38,709,850,753	40,468,155,061	40,468,155,061
Tổng cộng	59,578,024,539	59,578,024,539	69,244,289,278	69,244,289,278

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	10,726,807,000	10,726,807,000
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd (Việt Nam)/GKG Yamama /2016	-	3,456,667,582
Các đối tượng khác	1,797,555,836	1,408,170,606
Tổng cộng	12,524,362,836	15,591,645,188

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Kinh phí công đoàn	129,929,000	62,783,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,192,605,845	-
Cổ tức phải trả	46,500,000,000	46,500,000,000
Phải trả, phải nộp khác		885,905,219
Tổng cộng	47,822,534,845	47,448,688,219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN Vay ngắn hạn	1/1/2017			31/03/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	51,370,470,663	51,370,470,663	77,886,323,375	43,574,745,142	85,682,048,896	85,682,048,896
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	3,898,521,954	3,898,521,954			3,898,521,954	3,898,521,954
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	97,081,294,890	97,081,294,890	70,285,421,362	62,043,284,334	105,323,431,918	105,323,431,918
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	30,541,294,874	30,541,294,874	14,220,417,404	12,873,000,407	31,888,711,871	31,888,711,871
- PGD Đông Anh	52,429,302,370	52,429,302,370	14,391,884,094	23,250,255,096	43,570,931,368	43,570,931,368
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	13,858,421,799	13,858,421,799	21,805,224,639	10,867,308,908	24,796,337,530	24,796,337,530
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	6,336,000,000	6,336,000,000		1,584,000,000	4,752,000,000	4,752,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	959,656,000	959,656,000		239,914,000	719,742,000	719,742,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
Tổng	256,474,962,550	256,474,962,550	198,589,270,874	154,432,507,887	300,631,725,537	300,631,725,537

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời gian cho vay là tối đa 06 tháng/giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2017. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng kế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

- (ii) Ngày 12 tháng 10 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội đồng ý cấp hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/153720/HĐTD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2017. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/153720/2016/HĐBĐ ký ngày tháng 5 năm 2011 và tài sản gắn liền với đất số 495548 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 5 năm 2011 & theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/153720/2016/HĐBĐ ký ngày 03 tháng 10 năm 2016 với tổng giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp là 5.994.049.232 đồng.
- (iii) Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDHM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (VIB) với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. VIB sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được VIB giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Ngày 08 tháng 6 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2016. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty. Ngày 15 tháng 8 năm 2016 Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương thoả thuận ký văn bản sửa đổi bổ sung lần 1 sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA ngày 08/06/2016 với thời gian duy trì Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng này đến hết ngày 06/06/2017.
- (iv) Ngày 16 tháng 11 năm 2016 Công ty được ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70 tỷ theo hợp đồng tín dụng số 85806.16.031.588099.TD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31/10/2017. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức luân chuyển số 62703.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015 và một số loại máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 62704.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- (v) Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 3,5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiện ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Chi tiêu	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	16,786,000,000	16,786,000,000	1,584,000,000	1,584,000,000	15,202,000,000	15,202,000,000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	959,656,000	959,656,000	239,914,000	239,914,000	719,742,000	719,742,000
Cộng	17,745,656,000	17,745,656,000	-	1,823,914,000	15,921,742,000	15,921,742,000
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	7,295,656,000				5,471,742,000	
Số phải trả sau 12 tháng	10,450,000,000				10,450,000,000	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TD/H/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng kế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo gear không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

- (ii) Thuế tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương thể hiện ở các khoản nợ thuế dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuế cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND/xe. Lãi suất thuế được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm, tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	310,000,000,000	15,664,720,545	839,486,989		326,504,207,534
Lãi trong năm	-			69,005,411,477	69,005,411,477
Phân phối các quỹ	-	14,573,429,182		(22,505,411,477)	(7,931,982,295)
Chia trả cổ tức	-			(46,500,000,000)	(46,500,000,000)
Giảm khác	-				-
Số dư tại 31/12/2016	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	-	341,077,636,716
Số dư tại 01/01/2017	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	-	341,077,636,716
Tăng vốn	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-			4,460,019,098	4,460,019,098
Chia trả cổ tức	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư tại 31/03/2017	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	4,460,019,098	345,537,655,814

Cổ phiếu

	31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
			31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý I năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Văn phòng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	136,747,330,314	90,140,159,429
Tổng	136,747,330,314	90,140,159,429
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	136,747,330,314	90,140,159,429

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	115,702,880,232	77,895,789,616
Tổng	115,702,880,232	77,895,789,616

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92,404,482,578	42,685,621,294
Chi phí nhân công	17,983,238,644	11,503,251,111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,915,826,791	3,136,156,031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,578,755,169	8,016,945,977
Chi phí khác bằng tiền	4,901,360,371	3,361,850,829
Chi phí dự phòng	183,825,783	-
Tổng cộng	127,967,489,336	68,703,825,242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,803,078	470,040,387
Lãi chênh lệch tỷ giá	57,712,698	10,176,715
Tổng	91,515,776	480,217,102

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay	2,124,240,666	2,324,441,199
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30,417,000	1,899,000
Chi phí lãi đi thuê tài chính	23,772,812	46,575,305
Tổng	2,178,430,478	2,372,915,504

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Chi phí bán hàng	3,906,844,591	2,777,360,145
Chi phí nhân viên bán hàng	656,997,402	636,578,530
Chi phí bảo hành	841,603,498	208,650,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,917,602,900	1,361,868,550
Chi phí bằng tiền khác	490,640,791	570,263,065
Chi phí quản lý	9,533,541,536	6,801,021,087
Chi phí nhân viên quản lý	5,809,846,965	4,094,750,018
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	390,150,487	180,956,394
Chi phí khấu hao TSCĐ	452,542,122	427,764,084
Thuế phí và lệ phí	430,101,157	430,101,157
Chi phí dự phòng	183,825,783	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,652,246	24,838,542
Chi phí bằng tiền khác	2,243,422,776	1,642,610,892
Tổng	13,440,386,127	9,578,381,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5,607,954,668	773,300,820
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	131,723,180	
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	42,000,000	
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	81,579,254	
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	8,143,926	
Thu nhập chịu thuế TNDN	5,739,677,848	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,147,935,570	154,660,164

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Văn phòng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	311,081,725,537	266,924,962,550
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	33,253,116,061	54,871,968,255
Nợ thuần	277,828,609,476	212,052,994,295
Vốn chủ sở hữu	345,537,655,814	341,077,636,716
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.80	0.62

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Văn phòng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,253,116,061	54,871,968,255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187,772,049,401	181,328,256,339
Tổng cộng	221,025,165,462	237,733,008,323
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	311,081,725,537	266,924,962,550
Phải trả người bán và phải trả khác	69,035,178,324	70,130,194,497
Chi phí phải trả	286,184,000	120,921,434
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,720,956,813	879,353,315
Tổng cộng	382,124,044,674	337,934,510,362

Văn phòng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Văn phòng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Văn phòng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Văn phòng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Văn phòng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Văn phòng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Văn phòng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 18.211.182.345 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.087.647.562 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Văn phòng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Văn phòng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,253,116,061		33,253,116,061
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187,772,049,401		187,772,049,401
	221,025,165,462	-	221,025,165,462
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	295,159,983,537	15,921,742,000	311,081,725,537
Phải trả người bán và phải trả khác	69,035,178,324		69,035,178,324
Chi phí phải trả	286,184,000		286,184,000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,720,956,813		1,720,956,813
	366,202,302,674	15,921,742,000	382,124,044,674
Chênh lệch thanh khoản thuần	145,177,137,212	15,921,742,000	161,098,879,212
01/01/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,871,968,255		54,871,968,255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181,328,256,339		181,328,256,339
	236,200,224,594		236,200,224,594
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	256,474,962,550	17,745,656,000	274,220,618,550
Phải trả người bán và phải trả khác	70,130,194,497		70,130,194,497
Chi phí phải trả	120,921,434		120,921,434
Dự phòng phải trả ngắn hạn	879,353,315		879,353,315
	327,605,431,796	17,745,656,000	345,351,087,796
Chênh lệch thanh khoản thuần	91,405,207,202	17,745,656,000	109,150,863,202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến 31/03/2016</u>
Bán hàng	2,739,478,971	2,510,235,291
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	222,896,400	338,827,073
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	2,516,582,571	2,171,408,218
Mua hàng	13,347,600,000	88,641,818
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	13,347,600,000	88,641,818

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Tại ngày 31/03/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn	39,304,977,172	38,131,812,890
Công ty thủy điện Bắc Hà	31,653,129,250	32,653,129,250
Tổng công ty Licogi - CTCP	4,084,414,917	4,084,414,917
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	3,152,291,395	919,149,573
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	400,000,000	400,000,000
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	15,141,610	75,119,150
Các khoản phải trả	20,811,842,208	31,398,870,028
Công ty cổ phần lắp máy điện nước	11,430,188,217	11,790,188,217
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng	2,437,914,185	3,437,914,185
Tổng công ty Licogi - CTCP	2,423,494,526	2,423,494,526
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	4,520,245,280	13,747,273,100
Phải thu nội bộ ngắn hạn	147,390,310,463	116,228,005,049
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	127,390,310,463	116,228,005,049
Tổng công ty Licogi - CTCP	20,000,000,000	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	31,389,088,971	32,917,835,824
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	31,389,088,971	32,917,835,824

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Văn phòng Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý I năm 2017 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Văn phòng Công ty.

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GD TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Vân

Nguyễn Anh Khoa

Đào Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hà